



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1
LIST OF ACCREDITED TESTS FIRST EXPANSION

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 05 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thử nghiệm Thực phẩm
Laboratory:	Food Laboratory
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam
Organization:	TUV SUD Viet Nam Company Limited
Số hiệu/ Code:	VILAS 487
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Sinh, Hóa
Field:	Biological, Chemical
Người quản lý:	Nguyễn Thị Chân
Laboratory manager:	Nguyen Thi Chan
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	từ ngày / 05 /2025 đến ngày 23/05/2029
Địa chỉ:	Lô III-26, đường 19/5A, nhóm công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
Address:	Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III, Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh Ward, Tan Phu District, HCM City
Địa điểm:	Lô III-26, đường 19/5A, nhóm công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
Location:	Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III, Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh Ward, Tan Phu District, HCM City
Điện thoại/ Tel:	(028) 6267 8507
Email:	info.vn@tuvsud.com
Website:	https://www.tuvsud.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF ACCREDITED TESTS FIRST EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Thực phẩm/ *Food Laboratory*

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Định lượng vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt trung bình <i>Enumeration of aerobic mesophilic bacteria</i>		TCVN 13638:2023 (ISO 21149:2017/ Amd 1:2022)
2.		Phát hiện vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt trung bình <i>Detection of aerobic mesophilic bacteria</i>	eLOD ₅₀ : (1.3~2.7) CFU/g (mL)	TCVN 13638:2023 (ISO 21149:2017/ Amd 1:2022)
3.		Định lượng nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of yeast and mould</i>		TCVN 13633:2023 (ISO 16212:2017/ Amd 1:2022)
4.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	eLOD ₅₀ : (1.3~3.4) CFU/g (mL)	TCVN 13636:2023 (ISO 18416:2015/ Amd 1:2022)
5.		Phát hiện <i>Escherichia coli</i> <i>Detection of Escherichia coli</i>	eLOD ₅₀ : (1.0~3.6) CFU/g (mL)	TCVN 12974:2020 ISO 21150:2015/ Amd 1:2022
6.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	eLOD ₅₀ : (1.8~3.4) CFU/g (mL)	TCVN 13639:2023 (ISO 22717:2015/ Amd 1:2022)
7.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	eLOD ₅₀ : (2.4~3.6) CFU/g (mL)	TCVN 13640:2023 (ISO 22718:2015/ Amd 1:2022)
8.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng vi sinh vật kỵ khí hoặc hiếu khí. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trên môi trường thạch máu <i>Enumeration of aerobic or anaerobic microorganisms</i> <i>Colony count technique by blood agar</i>		NMKL 189 B, Ed. 3 (2024)
9.		Định lượng bào tử vi sinh vật kỵ khí hoặc hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trên môi trường thạch máu <i>Enumeration of aerobic or anaerobic bacterial spores (spore count)</i> <i>Colony count technique by blood agar</i>		NMKL 189 A, Ed. 3 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1**LIST OF ACCREDITED TESTS FIRST EXPANSION****VILAS 487****Phòng thử nghiệm Thực phẩm/ Food Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
10.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng <i>Pseudomonas</i> spp. giả định <i>Enumeration of presumptive Pseudomonas spp.</i>		TCVN 7138:2013 (ISO 13720:2010)
11.		Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> , <i>Vibrio cholerae</i> (không phải O1/O139) <i>Enumeration of Vibrio parahaemolyticus, Vibrio cholerae (non O1/O139)</i>		NMKL 156, Ed. 2 (1997)
12.	Hóa chất khử trùng và hóa chất sát trùng <i>Chemical Disinfectants and antiseptics</i>	Xác định hoạt tính kháng khuẩn Phương pháp pha loãng - trung hòa <i>Determination of antibacterial activity Dilution-neutralization method</i>		BS EN 1040:2005

Chú thích / Note:

- Amd: bản bổ sung/Amendment
- EN: European Standards
- ISO: The International Organization for Standardization.
- NMKL: Nordisk Metodikkomité for Næringsmidler (Nordic Committee on Food analysis)
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/Vietnamese National Standards
- eLOD₅₀: estimated LOD₅₀

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF ACCREDITED TESTS FIRST EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Thực phẩm/ *Food Laboratory*

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định dư lượng Gentamicin Phương pháp ELISA <i>Determination of Gentamicin residue ELISA method</i>	15 µg/kg (µg/L)	EuroProxima Gentamicin Elisa (5111GEN)
2.		Xác định dư lượng Neomycine Phương pháp ELISA <i>Determination of Neomycine residue ELISA method</i>	50 µg/kg (µg/L)	EuroProxima Neomycin Elisa (5111NEO)
3.		Xác định dư lượng Spectinomycin Phương pháp ELISA <i>Determination of Spectinomycin residues ELISA method</i>	100 µg/kg (µg/L)	Elabscience Spectinomycin (E-FS-E081)
4.		Xác định dư lượng Streptomycin Phương pháp ELISA <i>Determination of Spectinomycin residues ELISA method</i>	50 µg/kg (µg/L)	RIDASCREEN® Streptomycin (Art. No. R3104)
5.		Phát hiện Staphylococcal enterotoxin (A-E) Phương pháp ELISA <i>Detection of Staphylococcal enterotoxins (A-E) ELISA method</i>	POD (50%): 0.05 µg/kg (µg/L)	TCVN 12753:2019 ISO 19020:2017
			POD (50%): 0.375 µg/kg (µg/L)	RIDASCREEN® SET Total (Art. No. R4105)
6.		Xác định hàm lượng carbohydrate hữu hiệu. Phương pháp so màu <i>Determination of available carbohydrates content Spectrometry method.</i>	0.2g/100g	AOAC 2020.07
7.	Xác định hàm lượng độc tố HT-2 và T-2 Phương pháp LCMSMS <i>Determination of HT-2 toxin and T-2 toxin content LCMSMS method</i>	1 µg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	TPV-LAB-FTP- 454 (2024)	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF ACCREDITED TESTS FIRST EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Thực phẩm/ Food Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
8.	Thực phẩm Food	Xác định dư lượng nhóm steroid hormone (Melengestrol Acetate, Alpha-Zeranol (alpha-Zearalanol), Beta - Zeranol (Beta-Zearalanol), Progesterone, Testosterone, Estradiol)) Phương pháp LCMSMS <i>Determination of steroid hormone residues (Melengestrol Acetate, Alpha-Zeranol (alpha-Zearalanol), Beta - Zeranol (Beta-Zearalanol), Progesterone, Testosterone, Estradiol)) LCMSMS method</i>	Estradiol: 10 µg/kg Khác/Others: 0.5 µg/kg (mỗi chất/each compound)	TPV-LAB-FTP-431 (2024)
9.		Xác định dư lượng kháng sinh: Azaperone, Carazolol, Dicyclanil, Fluazuron, Closantel, Diclazuril. Phương pháp LCMSMS <i>Determination of antibiotic residues: Azaperone, Carazolol, Dicyclanil, Fluazuron, Closantel, Diclazuril. LCMSMS method</i>	Azaperone, Carazolol, Dicyclanil, Fluazuron: 2 µg/kg (mỗi chất/each compound) Closantel: 10 µg/kg Diclazuril: 20 µg/kg	TPV-LAB-FTP-449 (2024)
10.		Xác định dư lượng Fosfomycin Phương pháp LCMSMS <i>Determination of Fosfomycin residue LCMSMS method</i>	20 µg/kg	TPV-LAB-FTP-456 (2024)
11.		Xác định dư lượng Nitrovin Phương pháp LCMSMS <i>Determination of Nitrovin residue LCMSMS method</i>	1 µg/kg	TPV-LAB-FTP-288 (2024)
12.		Xác định dư lượng Azithromycin Phương pháp LCMSMS <i>Determination of Azithromycin residue LCMSMS method</i>	1 µg/kg	TPV-LAB-FTP-321 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF ACCREDITED TESTS FIRST EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Thực phẩm/ *Food Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
13.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định dư lượng Chloramphenicol, Florfenicol and Thiamphenicol. Phương pháp LCMSMS <i>Determination of Chloramphenicol, Florfenicol and Thiamphenicol residues LCMSMS method</i>	Chloramphenicol: 0.06 µg/kg Florfenicol, Thiamphenicol: 0.3 µg/kg	TPV-LAB-FTP- 202 (2024)
14.		Xác định dư lượng Sulfaethoxypyridazine, Sulfisomidine Phương pháp LCMSMS <i>Determination of Sulfaethoxypyridazine, Sulfisomidine residues LCMSMS method</i>	1 µg/kg (mỗi chất/each compound)	TPV-LAB-FTP- 236 (2024)
15.		Xác định hàm lượng Melamine Phương pháp LCMSMS <i>Determination of Melamine content LCMSMS method</i>	0.05 mg/kg	TPV-LAB-FTP- 231 (2024)
16.	Bột ngũ cốc <i>Cereal flour</i>	Xác định hàm lượng Sulfite Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of Sulfite content Distillation and titration method</i>	3 mg/kg	TPV-LAB-FTP- 227 (2024) (Ref. AOAC 990.28)
17.	Chè (trà) và chè hòa tan, sản phẩm chè xanh và chè đen <i>Leaf tea and instant tea, Green and black tea products</i>	Xác định hàm lượng polyphenol tổng số. Phương pháp đo màu dùng thuốc thử Folin-Ciocalteu <i>Determination of total polyphenols content Colorimetric method using Folin- Ciocalteu reagent.</i>	0.05 g/100g	TCVN 9745-1:2013 ISO 14502-1:2005/ Cor 1:2006
18.	Chất tẩy rửa tổng hợp chứa chất hoạt động bề mặt anion <i>Synthetic detergent containing anionic surfactant</i>	Xác định Độ phân hủy sinh học. Phương pháp so màu <i>Determination of Biodegradability Spectrometry method</i>		TCVN 6969:2001
19.	Chất hoạt động bề mặt, chất tẩy rửa <i>Surface active agents, Detergents</i>	Xác định hàm lượng chất hoạt động anion Phương pháp chuẩn độ hai pha trực tiếp <i>Determination of anionic- active matter content Direct two-phase titration method</i>	0.001 mol/100g	TCVN 5455:1998 ISO 2271:1989

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF ACCREDITED TESTS FIRST EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Thực phẩm/ *Food Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
20.	Chất hoạt động bề mặt, chất tẩy rửa <i>Surface active agents, Detergents</i>	Xác định hàm lượng chất hoạt động cation khối lượng phân tử thấp (200~500) Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of cationic-active matter of low molecular mass (between 200 and 500) content Titration method</i>	0.001 mol/100g	ISO 2871-2:2010
21.	Chất tẩy rửa tổng hợp (không chứa dung môi hữu cơ) <i>Synthetic detergent (excluding organic solvents)</i>	Xác định chỉ số nồng độ ion hidro (độ pH) <i>Determination of pH</i>	2~12	TCVN 5458:1991
	Sản phẩm vệ sinh răng <i>Dentifrices</i>		2~12	TCVN 5816:2009
	Nước lau sàn Nước lau kính <i>Floor cleaner liquid Glass cleaner liquid</i>		2~12	ISO 4316:1977
	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>		2~12	TPV-LAB- FTP-450 (2024)
22.	Nước tổng hợp dùng cho nhà bếp <i>Synthetic detergent for kitchen</i>	Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of surfactant content Titration method</i>	0.3g/100g	TCVN 6971:2001
	Bột giặt tổng hợp gia dụng <i>Powder synthetic detergent for home laundrying</i>			TCVN 5720:2001
	Kem giặt tổng hợp gia dụng <i>Paste synthetic detergent for home laundrying</i>			TCVN 6970:2001
	Nước gội đầu <i>Shampoo</i>			TCVN 6972:2001
	Chất tẩy rửa khác và mỹ phẩm <i>Other detergents and cosmetic</i>			TPV-LAB- FTP-416 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF ACCREDITED TESTS FIRST EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Thực phẩm/ *Food Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
23.	Bột giặt tổng hợp gia dụng <i>Powder synthetic detergent for home laundrying</i>	Xác định hàm lượng photpho (tính theo P ₂ O ₅) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Phospho (as P2O5) content Titration method</i>	0.2g/100g	TCVN 5720:2001
	Kem giặt tổng hợp gia dụng <i>Paste synthetic detergent for home laundrying</i>			TCVN 6970:2001
24.	Bột giặt <i>Washing powders</i>	Xác định hàm lượng oxi hoạt tính Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active oxygen content Titration method</i>	LOQ: 0.015g/100g	TCVN 5490:1991 ISO 4321:1977
25.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Xác định hàm lượng kim loại: As, Pb, Co, Sb, Ni, Cr, Cd, Hg, Ag Phương pháp ICP-MS <i>Determination of metals content: As, Pb, Co, Sb, Ni, Cr, Cd, Hg, Ag ICP-MS method.</i>	As, Pb, Co, Sb, Ni, Cr, Ag: 0.3 mg/kg (mỗi chất/each compound) Cd, Hg: 0.05 mg/kg	ISO 21392:2021
26.	Phụ gia thực phẩm (dạng lỏng) <i>Food additive (liquid)</i>	Xác định tỷ trọng ở 20 ⁰ C, 25 ⁰ C <i>Determination of density at 20⁰C, 25⁰C</i>		JECFA Monograph 1, Volume 4 (2006)

Chú thích / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/Vietnamese National Standards
- AOAC: The Association of Analytical communities/ Association of Official Analytical Chemist
- ISO: The International Organization for Standardization.
- JECFA: Evaluations of the Joint FAO/WHO Expert Committee on Food Additives
- TPV-LAB-FTP...: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory's developed method*
- EuroProxima Gentamicin Elisa, EuroProxima Neomycin Elisa, Elabscience Spectinomycin, RIDASCREEN® Streptomycin: Kit của nhà sản xuất/*Manufacture's developed test kit*
- Trường hợp Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for TUV SUD Viet Nam Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

